



KẾT QUẢ CẢI CÁCH HỆ THỐNG THUẾ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHO GIAI ĐOẠN MỚI

TRƯƠNG BÁ TUẤN

Sau 10 năm thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020, đến nay, Việt Nam đã hình thành được một hệ thống thuế khá đồng bộ, bao quát đầy đủ các khoản thu phù hợp với sự vận hành của một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện các chính sách thuế, phí và lệ phí giai đoạn vừa qua đang đặt ra một số vấn đề cần được nhận diện và có các điều chỉnh phù hợp. Trong bối cảnh đó, Việt Nam cần xây dựng và vận hành hiệu quả một hệ thống thuế thân thiện với tăng trưởng, có cơ sở thuế rộng, cấu trúc thuế suất phù hợp và giảm thiểu được các tác động “bóp méo” do thuế gây ra.

Từ khóa: Cải cách thuế, thuế gián thu, ngân sách nhà nước, hệ thống thuế

THE RESULT OF TAX SYSTEM REFORM 2011-2020 AND THE ORIENTATION FOR THE NEXT PERIOD

Trương Ba Tuấn

After 10 years implementing the tax reform for 2011-2020, Vietnam has established a well-functioned taxation system with appropriate revenues with the socialist-oriented market. However, the practice of implementing taxes, fees and charges policies in the past has posed a number of issues that need to be identified and adjusted accordingly. Along with that, it is necessary to build and operate effectively a tax system that is friendly with growth, having a wide-ranged tax base, appropriate tax rates and minimizing the “distorted effects” caused by taxes.

Keywords: Tax reform, indirect taxes, state budget, tax system

Ngày nhận bài: 16/11/2020

Ngày hoàn thiện biên tập: 7/12/2020

Ngày duyệt đăng: 14/12/2020

Tổng quan về quá trình cải cách hệ thống thuế ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020

Ngày 17/5/2011, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 732/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020. Bám sát các mục tiêu, định hướng đề ra trong Chiến lược này, cũng như các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, trong 10 năm qua, hệ thống thuế của Việt Nam đã được cải cách khá toàn diện, có cấu trúc ngày càng hoàn thiện, phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội (KT-XH) của đất nước

trong từng thời kỳ cũng như thông lệ quốc tế. Cụ thể:

- *Giai đoạn 2011-2015:* Các quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT), Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã được sửa đổi khá toàn diện. Đồng thời, một số luật thuế mới được ban hành trong giai đoạn 2009-2010 đã được tổ chức thực hiện có hiệu quả như: Luật Thuế tài nguyên, Luật Thuế bảo vệ môi trường (BVMT) và Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Cùng với đó, Quốc hội đã thông qua Luật Phí và lệ phí với Danh mục gồm 212 khoản phí và 107 khoản lệ phí (bãi bỏ 26 khoản phí và 60 khoản lệ phí so với trước đây), đồng thời, chuyển 44 khoản phí sang thực hiện theo cơ chế giá, qua đó, đảm bảo chính sách phí, lệ phí được thực hiện công khai, minh bạch. Hệ thống chính sách về động viên nguồn lực từ đất đai, tài nguyên, tài sản công tiếp tục được hoàn thiện, đảm bảo phù hợp với Luật Đất đai năm 2013 và các chủ trương, định hướng của Nhà nước về quản lý tài nguyên, tài sản công.

- *Giai đoạn 2016 - 2020:* hệ thống thuế của Việt Nam tiếp tục được sửa đổi, bổ sung trên nhiều phương diện. Bên cạnh việc tiếp hướng đến việc tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, các biện pháp cải cách thuế thực hiện trong giai đoạn này còn gắn với yêu cầu củng cố và cơ cấu lại NSNN theo các mục tiêu, định hướng được đề ra trong Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 10/11/2016 của Quốc hội.

Cụ thể, Quốc hội đã sửa đổi, bổ sung Luật Thuế GTGT, Luật Thuế TTĐB và ban hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu mới; Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) thực hiện điều chỉnh mức thuế BVMT,

thuế tài nguyên đối với một số nhóm hàng hóa; điều chỉnh nâng mức giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế TNCN; Quản lý thuế số 38/2019/QH14 với nhiều cải cách có tính đột phá.

Nhìn chung, quá trình cải cách hệ thống thuế của Việt Nam trong 10 năm qua được thực hiện khá đồng bộ, đảm bảo sự kết gắn giữa đổi mới về chính sách với yêu cầu nâng cao hiệu quả quản lý thu NSNN. Việc sửa đổi, bổ sung các chính sách thuế, phí và lệ phí đã bám sát được các yêu cầu: (i) Đảm bảo minh bạch, đơn giản, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, khuyến khích đầu tư, thúc đẩy xuất khẩu để nuôi dưỡng nguồn thu NSNN; (ii) Thực hiện điều tiết hành vi theo hướng khuyến khích sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên và BVMT; (iii) Phù hợp với thông lệ quốc tế và tuân thủ đầy đủ các hiệp định song phương và đa phương mà Việt Nam ký kết và tham gia; (iv) Góp phần bảo đảm công bằng xã hội, thực hiện điều tiết hợp lý thu nhập; (v) Bảo đảm nguồn thu cho NSNN; (vi) Thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính.

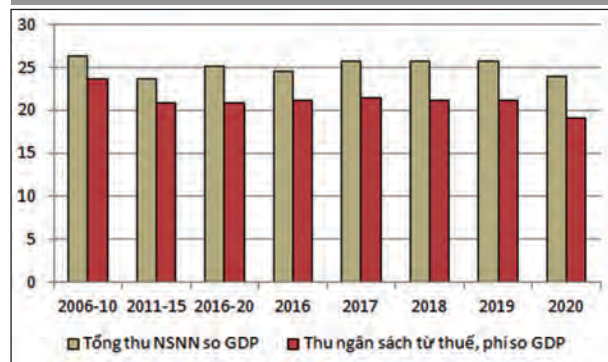
Việc chủ động thực hiện điều chỉnh giảm mức độ động viên trong một số sắc thuế đã góp phần quan trọng nâng cao tính hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân có thêm nguồn lực cho đầu tư và tiêu dùng. Cụ thể, mức thuế suất thuế TNDN từng bước được giảm dần, giai đoạn 2001-2008 là 28%, giai đoạn 2009-2013 là 25%, giai đoạn 2014-2015 là 22% và từ 01/01/2016 là 20%.

Chính sách thuế TNCN ngày càng đơn giản, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, phù hợp với chính sách điều tiết thu nhập của nhà nước. Trong đó, từ năm 2013, đã bổ sung thêm quy định giao thẩm quyền cho UBND địa phương điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh (GTGC) theo biến động của CPI, qua đó đảm bảo mức thu nhập thực tế cho người nộp thuế. Đồng thời, đã sửa đổi khá toàn diện các quy định về đăng ký, kê khai nộp thuế và quyết toán thuế TNCN.

Cơ cấu biểu thuế suất thuế GTGT được điều chỉnh hợp lý hơn một bước, đã giảm bớt được nhóm hàng hóa thuộc diện không chịu thuế GTGT, thu hẹp được nhóm hàng chịu thuế GTGT ở mức 5%. Các quy định liên quan đến khấu trừ thuế và hoàn thuế GTGT được quy định chặt chẽ, minh bạch hơn, đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp cũng như yêu cầu quản lý nhà nước.

Việc tiếp tục sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TTĐB đã đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước, góp phần định hướng sản xuất, tiêu dùng của xã hội, điều tiết thu nhập của người tiêu dùng cho NSNN một cách hợp lý, bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế; góp phần ổn định

HÌNH 1: TỶ LỆ THU NSNN VÀ THU NGÂN SÁCH TỪ THUẾ, PHÍ SO VỚI GDP (% GDP theo giá hiện hành)



Nguồn: Tính toán từ số liệu công khai ngân sách của Bộ Tài chính

và tăng nguồn thu cho NSNN. Trong đó, đã thực hiện tăng đáng kể mức thuế suất thuế TTĐB đối với mặt hàng rượu, bia và ô tô chở người có dung tích xi lanh lớn; đã điều chỉnh các quy định liên quan đến giá tính thuế TTĐB để đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế và khắc phục tình trạng chuyển giá qua các khâu thương mại.

Đối với thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, đã thực hiện sửa đổi, điều chỉnh căn bản Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; các quy định liên quan đến phương pháp tính thuế và miễn, giảm thuế nhập khẩu cho phù hợp với các cam kết quốc tế cũng như các yêu cầu đặt ra từ thực tiễn phát triển KT-XH của đất nước. Việc cắt giảm mức thuế xuất khẩu và nhập khẩu được thực hiện theo đúng lộ trình đã cam kết trong các hiệp định thương mại tự do song phương.

Đối với thuế BVMT, dù ra đời muộn hơn các sắc thuế khác nhưng đã trở thành một sắc thuế quan trọng trong hệ thống thuế của Việt Nam. Việc thực hiện chính sách thuế BVMT giai đoạn vừa qua đã đem lại nhiều tác động tích cực, khuyến khích việc sử dụng hàng hóa thân thiện với môi trường; đồng thời, góp phần tăng thu cho NSNN theo hướng bền vững. Số thu từ thuế BVMT không ngừng được mở rộng qua các năm, ước chiếm khoảng 4,6% tổng thu NSNN năm 2020 (so với 1,72% năm 2012).

Cải cách hệ thống thuế ở Việt Nam với yêu cầu cơ cấu lại ngân sách nhà nước

Những kết quả đạt được

Quá trình cải cách hệ thống thuế ở Việt Nam đã góp phần quan trọng trong việc tăng cường và củng cố nguồn lực cho NSNN, cơ cấu thu NSNN bền vững hơn. Hiệu quả công tác quản lý thu NSNN được nâng cao. Cụ thể như sau:

Một là, thực hiện động viên hợp lý, đảm bảo nguồn lực cho NSNN.



Việc sửa đổi, hoàn thiện chính sách thuế, phí, lệ phí trong 10 năm qua đã góp phần động viên hợp lý, kịp thời nguồn lực cho NSNN theo hướng bền vững hơn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội và giải quyết việc làm. Đến nay, các mục tiêu về động viên nguồn lực cho NSNN đặt ra trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020 cơ bản đạt được.

Riêng giai đoạn 2016-2020 đã bám sát được các mục tiêu, định hướng đề ra theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội, từng bước khắc phục được sự sụt giảm về quy mô thu NSNN của giai đoạn trước đó, qua đó, góp phần củng cố và mở rộng dự địa tài khóa, giảm bội chi NSNN và hạn chế sự gia tăng của nợ công. Tổng thu NSNN giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 23,6% GDP và đến giai đoạn 2016-2019 tăng lên 25,3% GDP. Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên quy mô thu NSNN giảm nhưng tính cả giai đoạn 2016-2020, quy mô thu NSNN so GDP ước vẫn đạt khoảng 24,5% GDP.

Hai là, cơ cấu thu NSNN có sự chuyển dịch theo hướng bền vững hơn.

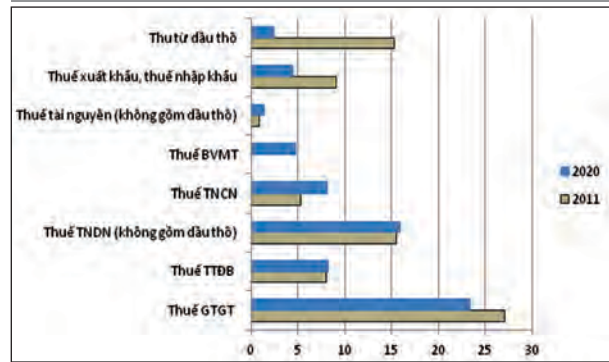
Cơ cấu thu NSNN được điều chỉnh theo hướng tăng tỷ trọng nguồn thu nội địa, giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn thu từ tài nguyên và thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu. Tỷ trọng thu nội địa (không kể thu từ dầu thô) trong tổng thu NSNN đã tăng lên từ mức trung bình 59,5% giai đoạn 2006-2010 lên mức 68,7% giai đoạn 2011-2015 và lên mức 81,6% giai đoạn 2016-2020.

Cùng với đó, cơ cấu thu theo sắc thuế cũng có sự chuyển dịch tích cực. Tỷ trọng thu từ dầu thô giai đoạn 2016-2020 giảm xuống dưới 4% tổng thu NSNN, so với mức trung bình 13,4% của giai đoạn 2011-2015. Tỷ trọng thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng thu NSNN giảm từ 20,06% giai đoạn 2006-2010 xuống còn 17,7% giai đoạn 2011-2015 và còn khoảng 14,2% giai đoạn 2016-2020. Thay vào đó, thu từ các sắc thuế gắn với sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng trong nước như thuế TNDN, thuế TNCN, thuế TTĐB, thuế GTGT và thuế BVMT được củng cố. Nhờ đó, cơ cấu thu NSNN bền vững hơn.

Ba là, hiệu quả công tác quản lý thuế được tăng cường.

Trong giai đoạn 2011-2020, Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung 3 lần. Phương thức quản lý thuế được chuyển mạnh sang thực hiện theo cơ chế hậu kiểm, quản lý dựa trên rủi ro và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT). Cùng với đó, đã thực hiện đẩy việc sử dụng hóa đơn điện

HÌNH 2: THAY ĐỔI VỀ CƠ CẤU THU NGÂN SÁCH THEO MỘT SỐ SẮC THUẾ (% tổng thu ngân sách nhà nước)



Nguồn: Tính toán từ số liệu công khai ngân sách của Bộ Tài chính

từ. Chỉ số nộp thuế theo điều tra của Ngân hàng Thế giới đã có những sự cải thiện đáng kể, trong đó, riêng năm 2017 đã tăng 81 bậc so với năm 2016. Tần suất kê khai nộp thuế, bảo hiểm xã hội giảm từ 32 lần năm 2015 xuống còn 6 lần năm 2020. Việc Quốc hội thông qua Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020, tiếp tục đánh dấu nhiều cải cách đột phá trong công tác quản lý thuế.

Một số vấn đề đặt ra

Mặc dù đạt được kết quả tích cực trên nhưng thực tiễn quá trình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về thu NSNN những năm gần đây cũng đang đặt ra một số yêu cầu mới đối với việc cải cách hệ thống thuế những năm tới đây. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, quy mô NSNN 5 năm trở lại đây được củng cố nhưng tính bền vững xét trong trung và dài hạn dự báo sẽ gặp nhiều khó khăn. Thu NSNN còn dựa nhiều vào các khoản thu từ vốn, các khoản thu có tính chất một lần, không tái tạo. Mức độ tiết kiệm của NSNN cho đầu tư phát triển giảm đáng kể so với 10 năm trước.

Năm 2020, tỷ trọng các khoản thu khác ngoài thuế và phí (như thu từ thoái vốn, thu từ cổ tức, thu tiền sử dụng đất...) ước chiếm khoảng 18,7% tổng thu NSNN, trong đó thu từ giao quyền sử dụng đất chiếm khoảng 9,1%, các khoản thu khác chiếm khoảng 9,6%.

Thứ hai, hệ thống thuế còn phức tạp, nhiều ưu đãi miễn thuế. Các sắc thuế còn phải đảm nhận nhiều chức năng, nhiệm vụ, chứa đựng nhiều mục tiêu khác nhau. Chi phí của việc áp dụng các chính sách ưu đãi thuế cao, làm xói mòn cơ sở thuế. So với nhiều quốc gia trong khu vực, mức độ ưu đãi trong hệ thống chính sách thuế của Việt Nam là tương đối cao.

Bên cạnh đó, hệ thống chính sách ưu đãi thuế của Việt Nam chủ yếu dựa vào các loại hình ưu đãi dựa trên lợi nhuận như ưu đãi về giảm mức thuế suất, áp dụng kỳ miễn thuế, giảm thuế TNDN. Đây là các loại

hình ưu đãi hiệu quả thấp và có chi phí cao. Các hình thức ưu đãi thuế khác như giảm trừ số thuế phải nộp, giảm trừ thu nhập chịu thuế theo đầu tư có hiệu quả cao hơn vẫn chưa được áp dụng.

Thứ ba, nội hàm của từng sắc thuế trong hệ thống thuế cũng đang bộc lộ một số tồn tại, hạn chế cần được nhận diện để sửa đổi, bổ sung. Đối với thuế GTGT, danh mục nhóm hàng hóa và dịch vụ không chịu thuế và được áp dụng mức thuế suất ưu đãi vẫn còn dàn trải. Hiện tại vẫn còn có đến 25 nhóm hàng hóa và dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT. Diện hàng hóa chịu thuế TTĐB còn hẹp, chưa bao quát hết các mặt hàng cần phải hạn chế, định hướng tiêu dùng. Mức thuế suất thuế TTĐB đối với một số mặt hàng như thuốc lá, rượu bia chưa góp phần hạn chế một cách hiệu quả việc tiêu thụ các mặt hàng này.

Mức thuế suất thuế TNDN đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) còn cao. Một số quy định liên quan đến các khoản chi được trừ, không được trừ và về phương pháp thu thuế cũng cần được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi về bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế. Đối với thuế TNCN, Biểu thuế lũy tiến từng phần có quá nhiều bậc, giãn cách giữa ở các bậc quá hẹp. Cùng với đó, phạm vi thu nhập được miễn thuế TNCN còn rộng...

Thứ tư, năng lực tài khóa của chính quyền địa phương còn hạn chế, cơ cấu chưa bền vững. Sự chủ động của chính quyền địa phương trong việc huy động nguồn thu còn hạn chế. Những sắc thuế phân cấp cho địa phương hưởng 100% số thu đều là những sắc thuế có hiệu suất thu thuế thấp hay những khoản thu không tái tạo, có tính chất một lần như thu từ giao quyền sử dụng đất. Chính quyền địa phương bị hạn chế về khả năng tăng nguồn thu cho mình ngoài các chính sách thu do trung ương quy định.

Hiện tại, ngoài các loại phí, lệ phí do trung ương thống nhất ban hành, các địa phương chỉ có quyền quyết định một số loại phí, lệ phí theo phân cấp của Luật Phí, lệ phí và được quy định mức thu một số loại phí, lệ phí trong khung pháp luật quy định ví dụ như lệ phí trước bạ.

Định hướng cải cách hệ thống chính sách thuế giai đoạn 2021 - 2030

Một là, tiếp tục thực hiện cải cách tổng thể hệ thống thuế, xây dựng và vận hành hiệu quả một hệ thống thuế thân thiện với tăng trưởng, có cơ sở thuế rộng, cấu trúc thuế suất phù hợp, đảm bảo tính hiệu quả, công bằng và phù hợp với sự vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Cùng với đó, cần hướng đến việc thiết lập cho được một cơ cấu thu NSNN hợp lý, bền vững, đảm bảo sự hài hòa giữa cơ cấu thu từ các sắc thuế thu nhập, các sắc thuế tiêu dùng và từ tài sản và tài nguyên. Kiên định thực hiện yêu cầu không lồng ghép chính sách xã hội trong chính sách thuế. Một số định hướng cụ thể như sau:

- Đối với thuế TNDN, thuế TNCN: Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, việc đảm bảo được tính cạnh tranh về thuế TNDN và thuế TNCN là rất cần thiết. Trong bối cảnh hiện nay, mức thuế suất thuế TNDN 20% cơ bản là phù hợp, có tính cạnh tranh nên cần tiếp tục được duy trì để đảm bảo nguồn lực cho NSNN trong bối cảnh nguồn thu từ vốn, từ thuế nhập khẩu sẽ giảm mạnh tới đây. Tuy nhiên, cần cân nhắc để giảm mức thuế suất đối với các DN nhỏ và vừa. Đồng thời, nghiên cứu áp dụng các phương thức quản lý phù hợp để hạn chế tình trạng làm xói mòn cơ sở thuế, chuyển lợi nhuận của các công ty đa quốc gia; có chính sách thuế điều tiết đối với các hoạt động phát sinh trong nền kinh tế số.

- Đối với thuế GTGT và TTĐB: Để củng cố và mở rộng năng lực tài khóa, trong bối cảnh một số nguồn thu như thu từ dầu thô, thu từ thuế nhập khẩu giảm, Việt Nam cần xây dựng lộ trình thực hiện một số biện pháp cải cách để gia tăng vai trò của các sắc thuế tiêu dùng trong hệ thống thuế.

Đối với thuế GTGT, cần có lộ trình thu hẹp dần danh mục nhóm hàng chịu thuế suất 5% và danh mục nhóm hàng không thuộc diện chịu thuế. Đồng thời, tăng cường hiệu quả công tác quản lý và hoàn thuế GTGT thông qua việc đẩy mạnh sử dụng hóa đơn điện tử và xây dựng cơ sở dữ liệu về người nộp thuế. Thực hiện mở rộng diện hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB phù hợp với sự dịch chuyển về xu hướng tiêu dùng trong xã hội, cũng như định hướng của Nhà nước; nghiên cứu xây dựng lộ trình thực hiện tăng thuế TTĐB đối với mặt hàng như rượu, bia, thuốc lá.

- Đối với thuế BVMT: Thực hiện rà soát để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và mở rộng đối tượng chịu thuế BVMT đảm bảo bao phủ được các nguồn gây tổn hại cho môi trường, qua đó góp phần thực hiện mục tiêu kép là vừa góp phần BVMT, thúc đẩy phát triển bền vững vừa củng cố nguồn lực cho NSNN. Trong xác định mức thu đối với các loại hàng hóa thuộc diện chịu thuế BVMT, cần đảm bảo thực hiện hiệu quả nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” và tạo ra được các động cơ thích hợp, đủ mạnh để thúc đẩy sản xuất xanh và tiêu dùng xanh.

- Đối với các khoản thu từ bất động sản, tài nguyên: Tăng cường vai trò của thuế nhà, đất trong hệ thống thuế. Cụ thể, thời gian tới, Việt Nam cần nghiên cứu



áp dụng thuế bất động sản thay cho thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp hiện hành với đối tượng chịu thuế và cơ cấu biểu thuế phù hợp. Nghiên cứu sửa đổi các chính sách thu liên quan đến tài nguyên, đảm bảo việc khai thác, sử dụng tài nguyên hiệu quả, tiết kiệm; hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô chưa qua chế biến.

- Đối với các khoản thu từ phí, lệ phí: Thực hiện sửa đổi căn bản việc quản lý, sử dụng nguồn thu từ phí, lệ phí; khắc phục bằng được tính phân tán, dàn trải trong nguồn lực ngân sách. Đồng thời, rà soát và xác định tỷ lệ để lại phù hợp đối với các loại phí. Đối với các khoản lệ phí có quy mô nguồn thu lớn, bản chất thu tương tự như thuế như lệ phí trước bạ đối với nhà, đất, ô tô, nghiên cứu khả năng xây dựng các sắc thuế phù hợp để thay thế, ví dụ: thuế giao dịch đang được áp dụng ở nhiều nước.

Hai là, rà soát tổng thể hệ thống chính sách ưu đãi thuế, đảm bảo việc xây dựng và áp dụng chính sách ưu đãi thuế có chọn lọc, có trọng điểm, minh bạch và dựa trên theo nguyên tắc “thị trường”, “thường cho người làm tốt” và phù hợp với các cam kết đưa ra trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Cụ thể, nghiên cứu giảm dần sự phụ thuộc quá nhiều vào hình thức ưu đãi về miễn, giảm thuế TNDN có thời hạn, để chuyển sang áp dụng hình thức ưu đãi thuế khác, hiệu quả hơn. Ví dụ: Cơ chế ưu đãi qua giảm trừ nghĩa vụ thuế phải nộp hay giảm trừ thu nhập chịu thuế theo đầu tư mà nhiều nước đã áp dụng. Mức giảm trừ có thể là cho toàn bộ hay một phần so với số vốn nhà đầu tư bỏ ra, tùy theo mức độ ưu tiên của dự án đầu tư.

Cùng với đó, rà soát để thu hẹp danh mục ngành, nghề và địa bàn được hưởng ưu đãi thuế, đảm bảo chính sách ưu đãi thuế được thực hiện có chọn lọc, gắn với các định hướng về mới mô hình tăng trưởng; nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Việc lựa chọn các ngành, nghề cần ưu đãi phải được cân nhắc trên cơ sở phân tích về lợi ích - chi phí một cách cẩn trọng.

Chính sách ưu đãi thuế phải hướng vào các ngành, nghề có khả năng tạo ra các “ngoại ứng tích cực cho nền kinh tế”, tạo điều kiện cho các DN Việt Nam đổi

mới, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Đồng thời, nghiên cứu để có lộ trình để từng bước giảm dần ưu đãi đầu tư dựa theo địa bàn để chuyển sang ưu đãi dựa theo ngành, nghề. Đối với các khu kinh tế cần xem xét đến tính chất, đặc điểm và mục tiêu riêng của từng khu kinh tế để có những chính sách ưu đãi phù hợp, không áp dụng chung cùng một mặt bằng chính sách ưu đãi thuế.

Ba là, thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao hiệu quả của công tác quản lý thuế, đảm bảo tính minh bạch, giảm thiểu chi phí tuân thủ cho cả người nộp thuế và cơ quan thuế.

Theo đó, cần tiếp tục đẩy mạnh việc đổi mới hoạt động quản lý thuế, hướng đến quản lý thuế điện tử toàn diện, dựa trên: (i) Tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính thuế đơn giản, minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế; (ii) Đẩy mạnh quản lý dựa trên rủi ro trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các khâu của quy trình quản lý thuế.

Tăng cường hiệu quả hợp tác quốc tế về thuế và xây dựng bộ máy quản lý thuế gọn nhẹ, hiệu quả và hiệu lực. Đồng thời, hình thành cho được các cơ chế để tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan (bên thứ ba) để xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu về thuế và người nộp thuế đồng bộ, tích hợp và có khả năng hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý thuế.

Tài liệu tham khảo:

1. Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị;
2. Quyết định số 732/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020;
3. Bộ Tài chính (2020), Cơ sở dữ liệu công khai ngân sách;
4. Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Việt Nam (2017), “Đánh giá Chỉ tiêu công Việt Nam: Chính sách tài khóa hướng tới bền vững, hiệu quả và cân bằng - Báo cáo tổng quan”. Ngân hàng Thế giới;
5. Trương Bá Tuấn (2018), Cơ sở lý luận và định hướng hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế ở Việt Nam, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ 2017-33.

Thông tin tác giả:

Trương Bá Tuấn

Phó Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế (Bộ Tài chính)

Email: truongbatuan@mof.gov.vn



Tiền thuế là của dân,
do dân đóng góp
để phục vụ lợi ích của nhân dân